

ẨN DỤ Ý NIỆM QUA CÁC TỪ NGỮ BIỂU THỊ TÍNH CÁCH, TÂM TRẠNG VÀ CẢM XÚC CÓ THÀNH TỔ TỪ CHỈ BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI “TRÁI TIM” - “JAI” TRONG TIẾNG THÁI

Trịnh Thị Thu Hà*

Ẩn dụ ý niệm từ lâu đã được coi là một công cụ tri nhận hữu hiệu để con người ý niệm hóa các nội dung trừu tượng. Nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể người là một trong những nhóm từ ra đời sớm nhất gắn với sự quan sát, nhận thức từ buổi sơ khai của con người và được xếp vào nhóm từ vựng cơ bản của các ngôn ngữ. Tuy nhiên trong đời sống giao tiếp nhóm từ trên được sử dụng một cách khác nhau ở mỗi ngôn ngữ từ cách biểu đạt định danh đến cách thức chuyển nghĩa và cấu tạo nên các cụm từ hoặc được ẩn dụ hóa để biểu trưng các trạng thái tâm lí, tình cảm khác nhau của con người tùy thuộc vào phương thức tư duy và đặc trưng văn hóa của từng dân tộc. Trong bài viết này, tác giả sẽ thu thập và phân tích ẩn dụ ý niệm qua những từ ngữ biểu thị tính cách, tâm trạng và cảm xúc có thành tố từ chỉ bộ phận cơ thể “trái tim” - “jai” trong tiếng Thái dưới góc nhìn của lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận.

Từ khóa: ẩn dụ ý niệm, trái tim, tính cách, tâm trạng, cảm xúc.

Conceptual metaphor has long been considered an effective cognitive tool for human to conceptualize abstract contents. The human body vocabulary is one of the earliest word groups formed on the basis of early human observation and considered the fundamental words of languages. However, in daily conversations, this word group is used differently in each language from the nominative expression to semantic conversion and formation of phrases; or is metaphorized to represent various human psycho-emotional states depending on ways of thinking and cultural features of each nation. In this study, the researcher collects and analyzes conceptual metaphor through words indicating characteristics, mood and emotions with elements expressing ‘heart’ – ‘jai’ in Thai from the perspectives of cognitive linguistic theory.

Key words: conceptual metaphor, heart, characteristics, mood, emotion.

Dẫn nhập

Trong cuốn “*Chúng ta sống bằng ẩn dụ*”, Lakoff và Johnson (1980) cho rằng ẩn dụ không còn là cách diễn đạt lời nói nữa mà ẩn dụ là phương thức tư duy. Các ẩn dụ ý niệm đã cấu trúc nên hệ thống ý

niệm của chúng ta và hệ thống này không hề mang tính vô đoán mà ngược lại nó bắt nguồn từ những trải nghiệm vật chất và văn hóa. Theo Trần Văn Cơ (2011), “Ẩn dụ tri nhận là một trong những hình thức ý niệm hóa một quá trình tri nhận có chức năng biểu hiện và hình thành những ý niệm mới và không có nó thì không thể nhận được những tri thức mới”. Có thể

* ThS., TT Ngôn ngữ và Văn hóa Thái Lan, Trường Đại học Hà Nội

hiểu đơn giản ẩn dụ ý niệm trong ngôn ngữ học tri nhận là cách nhìn một đối tượng này thông qua một đối tượng khác, ẩn dụ giúp chúng ta nhận thức một sự vật này thông qua sử dụng thuật ngữ của sự vật khác. Thông thường những khái niệm, đối tượng phức tạp, trừu tượng sẽ được diễn đạt và biểu thị thông qua những khái niệm và đối tượng đơn giản và cụ thể hơn. Ví dụ: cuộc đời có thể so sánh với chuyến đi, thời gian có thể so sánh với vàng bạc.

Từ chỉ bộ phận cơ thể là nhóm từ vựng bền vững, có lịch sử xa xưa nhất. Trong ngôn ngữ Thái Lan, từ chỉ bộ phận cơ thể “*trái tim*” - “*jai*” là một trong những từ có tần suất sử dụng cao nhất cả trong văn nói và văn viết. Theo kho ngữ liệu quốc gia Thái Lan (Thai National Corpus), từ chỉ bộ phận cơ thể “*trái tim*” - “*jai*” đứng ở vị trí 166 trong hệ thống ngữ liệu viết với số lượng khoảng 32.667.991 từ, được

Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Chulalongkorn, Thái Lan thu thập và thống kê từ các thể loại văn bản viết như sách, báo, tạp chí, v.v..

Từ nhận thức về vị trí, cấu tạo, công năng của các từ chỉ bộ phận mà con người xác lập ý nghĩa của chúng. Ngoài chức năng cơ bản là để gọi tên/định danh các bộ phận trên cơ thể con người, nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể có thể mở rộng nghĩa để chỉ các bộ phận của sự vật. Thêm vào đó, lớp từ chỉ bộ phận cơ thể thường được ẩn dụ hóa trong các cụm từ, thành ngữ để biểu trưng các trạng thái tâm lí, tình cảm khác nhau của con người. Đây là một đặc điểm mang tính phổ quát trong các ngôn ngữ nói chung.

Theo cuốn *Từ điển hoàng gia Thái Lan* (2011), từ “ใจ” (jai) khi tham gia vào các tổ hợp từ có thể biểu hiện các nét nghĩa khác nhau như sau:

	Nghĩa	Ví dụ	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
1	tim - một bộ phận của cơ thể	หัวใจ	hua jai	trái tim
		ใจเต้น	jai ten	tim đập
2	hơi thở	หายใจเข้า	hai-jai khau	hít vào
		กลั้นหายใจ	khan hai-jai	nín thở
3	tính cách, tâm trạng, cảm xúc	ดีใจ	dii-jai	vui
		เสียใจ	sia-jai	buồn
4	điểm chính, quan trọng của một sự vật, sự việc	ใจมือ	jai muu	lòng bàn tay
		ใจความ	jai khoam	ý chính
5	ở giữa, khu vực quan trọng của một địa điểm	ใจเมือง	jai muang	trung tâm thành phố

Bài viết dưới đây chỉ đi sâu vào khai thác nét nghĩa tổ hợp của từ chỉ bộ phận cơ thể “*trái tim*” - “*jai*” trong các cụm từ, thành ngữ biểu thị tính cách, tâm trạng và cảm xúc của con người, trong đó “*jai*” đóng vai trò là yếu tố cấu thành nên tổ hợp đó, để thấy được sự chuyển nghĩa của từ “*jai*” qua các mối quan hệ với các yếu tố khác trong tổ hợp. Từ đó phân tích ẩn dụ ý niệm của từ chỉ bộ phận cơ thể “*trái tim*” - “*jai*” dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận.

1. Một vài đặc điểm về cấu trúc và ý nghĩa của những từ ghép biểu thị tính cách, tâm trạng và cảm xúc có thành tố chỉ bộ phận cơ thể “*trái tim*”-“*jai*” trong tiếng Thái

Matisoff (1985) đã nhận định về đặc điểm cấu trúc và ý nghĩa của những từ ghép biểu thị tính cách, tâm trạng và cảm

xúc có thành tố chỉ bộ phận cơ thể “*trái tim*” - “*jai*” trong tiếng Thái như sau: “Khi đóng vai trò là một thành tố trong tổ hợp từ có sự kết hợp với các loại từ khác, nếu [jai-] đứng trước các loại từ khác thì tổ hợp từ được tạo thành thường là tính từ ghép (compound adjective) thể hiện phẩm chất ổn định hay nói cách khác chính là tính cách của chủ thể (trait of character). Trong khi nếu [-jai] đứng sau các thành tố khác trong tổ hợp như tính từ, động từ thì tổ hợp từ đó thường mang ý nghĩa chỉ trạng thái cảm xúc, tâm lí của chủ thể tại một thời điểm nhất định (mood of feelings)”.

1.1. [Jai-]: phẩm chất và tính cách

Khi [jai-] đóng vai trò là một thành tố đứng trước các thành tố khác tạo thành tính từ ghép (compound adjective), tính từ ghép này sẽ thể hiện phẩm chất thường tồn hay nói cách khác chính là tính cách của chủ thể. Ví dụ:

	[ใจ-]	[jai-]	Nghĩa tiếng Việt
1	ใจง่าย	jai-ngai	tim + dễ = dễ dãi, dễ bị dụ dỗ
2	ใจดำ	jai-dam	tim + màu đen = nhẫn tâm
3	ใจพระ	jai-pra	tim + nhà sư = nhân từ
4	ใจยักษ์	jai-yak	tim + ma quỷ, yêu quái = độc ác như quỷ
5	ใจปลาซิว	jai-pla siu	tim + cá tuế = nhát gan, yếu bóng vía

Những tính từ kết hợp với từ “*jai*” thường là những cặp tính từ trái nghĩa. Chính vì thế khi chúng kết hợp với thành

tố [jai-] tạo ra những cặp từ ghép mang cả ý nghĩa tích cực và tiêu cực. Ví dụ:

	[ใจ-]	Nghĩa tích cực	[ใจ-]	Nghĩa tiêu cực
1	ใจดี	jai-dii (tim + tốt) = tốt bụng	ใจร้าย	jai-rai (tim + xấu xa) = độc ác
2	ใจเย็น	jai-yen (tim + mát)	ใจร้อน	jai-ron (tim + nóng)

		= bình tĩnh	น	= nóng vội, hấp tấp
3	ใจใหญ่	jai-yai (tim + to) = rộng lượng, hào hiệp	ใจน้อย	jai-noi (tim + bé) = dễ giận hờn, dễ cáu
4	ใจกว้าง	jai-kwang (tim + rộng) = phóng khoáng	ใจแคบ	jai-khep (tim + hẹp) = lòng dạ hẹp hòi, ích kỉ
5	ใจสูง	jai-sung (tim + cao) = cao cả, cao thượng	ใจต่ำ	jai-tam (tim + thấp) = xấu tính, bủn xỉn

1.2. [-Jai]: cảm xúc

Khi - jai đóng vai trò là thành tố đứng sau tính từ/động từ tạo thành từ ghép, từ

ghép này sẽ mang ý nghĩa chỉ trạng thái cảm xúc, tâm lí của chủ thể tại một thời điểm nhất định. Ví dụ:

	[-ใจ]	[-jai]	Nghĩa tiếng Việt
1	ตั้งใจ	tang-jai (đặt/ để + tim)	có ý muốn/ có quyết tâm
2	ตัดสินใจ	tat-sin-jai (xét xử + tim)	quyết định
3	กลับใจ	klap-jai (quay lại + tim)	thay đổi (định kiến, suy nghĩ)
4	ข้องใจ	khoong-jai (vướng/ mắc + tim)	thắc mắc, hoài nghi
5	กล่อมใจ	kloom-jai (ru ngủ + tim)	thuyết phục (ai đó rằng mọi chuyện sẽ ổn khi họ phải đối mặt với khó khăn)
6	ปลอบใจ	plop-jai (dỗ/trấn an + tim)	an ủi
7	ดีใจ	dii-jai (tốt + tim)	vui (vì một điều gì đó)
8	สบายใจ	sa- baai -jai (thoải mái + tim)	hạnh phúc, vui mừng (thoát khỏi lo âu, căng thẳng)
9	สุขใจ	suk-jai (vui + tim)	vui sướng, hạnh phúc
10	อึ้งใจ	im-jai (no/ đầy + tim)	hạnh phúc (vì cảm thấy vui mừng và hài lòng)
11	เศร้าใจ	sau-jai (buồn + tim)	u sầu, bi quan
12	ทุกข์ใจ	thuk-jai (đau khổ + tim)	phiền muộn, sầu não
13	ร้อนใจ	roon-jai (nóng + tim)	lo âu, lo lắng
14	ขำใจ	cham-jai (bầm tím + tim =)	rất đau khổ, đau buồn (trong tình yêu)

15	หนักใจ	nak-jai (nặng + tim)	cảm thấy bị đè nặng hay nặng trĩu bởi nỗi buồn
16	เบาใจ	bau-jai (nhẹ + tim)	nhẹ nhõm, bớt căng thẳng
17	อึดอัดใจ	ut-at-jai (khó chịu + tim)	bứt rứt, bức bối
18	น้อยใจ	noi-jai (ít/nhỏ + tim)	tủi thân

Cần phải đặc biệt lưu ý đến vị trí của thành tố [jai] trong tổ hợp từ bởi cùng một thành tố cấu thành nhưng nếu hoán đổi vị trí của thành tố [jai] trong từ ghép, nghĩa của từ cũng sẽ thay đổi. Khi thành tố [jai]

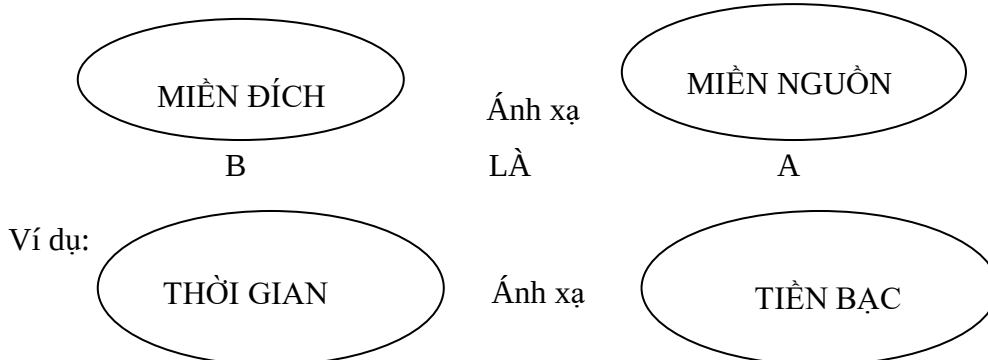
đứng trước, từ được tạo thành sẽ biểu hiện tính cách, phẩm chất còn khi thành tố [jai] đứng sau, từ được tạo thành sẽ biểu hiện cảm xúc và trạng thái tại một thời điểm của chủ thể. Ví dụ:

[ใจ-]	[jai-]	Tính cách	[-ใจ]	[jai-]	Cảm xúc
ใจดี	jai-dii (tim + tốt)	tốt bụng	ดีใจ	dii-jai (tốt + tim)	vui
ใจเย็น	jai-yen (tim + mát =)	bình tĩnh	เย็นใจ	yen-jai (mát+ tim)	lạnh lùng
ใจน้อย	jai-noi (tim + ít/nhỏ)	dễ giận hờn, dễ cáu	น้อยใจ	noi-jai (ít/nhỏ + tim)	= tủi thân
ใจหนัก	jai-nak (tim + nặng)	vững lòng, cứng cỏi	หนักใจ	nak-jai (nặng + tim)	lo lắng, nặng lòng

2. Ấn dụ ý niệm qua các từ ngữ biểu thị tính cách, tâm trạng và cảm xúc có thành tố từ chỉ bộ phận cơ thể người “trái tim” - “jai” trong tiếng Thái

Theo Lakoff và Johnson [1980] các biểu thức ẩn dụ không xuất hiện một cách ngẫu nhiên, rời rạc mà theo hệ thống, gọi

là ẩn dụ ý niệm; đặc trưng bởi phép chiếu giữa hai miền tri thức – từ miền nguồn sang miền đích và được khái quát hoá bằng công thức “ĐÍCH LÀ NGUỒN”. Ấn dụ ý niệm là cơ chế giúp chúng ta hiểu và diễn đạt một ý niệm trừu tượng thông qua một ý niệm khác cụ thể hơn dựa trên cơ sở những trải nghiệm về thế giới khách quan.



Thời gian là một phạm trù trừu tượng, do vậy con người khó có thể định nghĩa một cách chính xác và hoàn hảo về thời gian. Ở ví dụ trên, người ta đã mượn cấu trúc (structure) của ý niệm tiền bạc để ánh xạ và gán cho cấu trúc của ý niệm thời gian và cơ sở của sự ánh xạ đó chính là sự tri nhận về giá trị của tiền bạc và việc sử dụng tiền bạc như một tài nguyên hữu hạn từ đó liên tưởng đến thời gian.

Chính cấu trúc ẩn dụ ý niệm này là cơ sở cho hàng loạt các biểu thức ẩn dụ như: tốn thời gian, lãng phí thời gian, dành thời gian, tiết kiệm thời gian, v.v..

สุขใจ	suk-jai	vui + tim = vui sướng, hạnh phúc
สบายใจ	sa- baai -jai	thoải mái + tim = hạnh phúc, vui mừng (thoát khỏi lo âu)
ปวดใจ	puot-jai	đau đớn + tim = đau khổ
ทุกข์ใจ	thuk-jai	buồn + tim = phiền muộn, sầu não
ใจดี	jai-dii	tim + tốt = tốt bụng
ใจร้าย	jai-rai	tim + xấu xa = độc ác, nhẫn tâm

Một số biểu thức của ẩn dụ này được phản ánh trong ngôn ngữ hàng ngày như:

- แคได้อยู่ใกล้เธอ
ฉันก็**สุขใจ**แล้ว (Chỉ cần ở gần em là anh **hạnh phúc** rồi)

- ทำไมความรักทำให้ฉัน**ปวดใจ**
จนเหลือเกิน (Sao tình yêu lại làm tôi **đau khổ** thế này)

ใส่ใจ	sai-jai	đặt/để vào + tim = quan tâm, để ý
-------	---------	-----------------------------------

Dưới đây là các mô hình ẩn dụ ý niệm được thể hiện qua từ ngữ biểu thị tính cách, tâm trạng và cảm xúc có thành tố từ chỉ bộ phận cơ thể người “*trái tim*”- “*jai*” trong tiếng Thái:

2.1. TRÁI TIM LÀ VẬT THỂ SỐNG

Trái tim là một vật thể sống, cũng có đầy đủ những cung bậc cảm giác, cảm xúc đầy đủ như một con người có như vui, buồn, đau khổ, hạnh phúc, tủi thân, tự hào v.v. và cũng có những tính cách phẩm chất như một con người như tốt bụng, độc ác, ích kỉ, rộng lượng, v.v..

- เขาเป็นคน**ใจร้าย**มาก (Anh ấy là người rất **nhẫn tâm**)

2.2. TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA

Trái tim giống như vật chứa có thể cất giữ được những cảm giác, cảm xúc. “Vật chứa” này có giới hạn về mặt diện tích, không gian và vật thể bên trong vật chứa là nước. Ví dụ:

เต็มใจ	tem-jai	đầy + tim = sẵn lòng, tình nguyện
มีน้ำใจ	mii naam jai	có nước tim = có tấm lòng, là người hảo tâm
รักล้นใจ	rak lon jai	yêu tràn cả tim = yêu rất nhiều
เก็บไว้ในใจ	kep wai nai jai	giữ trong tim = cất giấu, giữ trong lòng

Một số biểu thức của ẩn dụ này được phản ánh trong ngôn ngữ hàng ngày như:

มีอะไรไม่ชอบก็พูดออกมา อย่าเก็บไว้ในใจ (Có điều gì không thích thì cứ nói ra! Đừng giữ trong lòng)	เขาไม่ <u>ใส่ใจ</u> ฉันเลย (Anh ấy chẳng thèm để ý tới tôi)
---	---

2.3. TRÁI TIM LÀ MỘT KHÔNG GIAN HỮU HÌNH

Ý niệm “Trái tim là một không gian hữu hình” được đề cập tới ở đây là hình

ảnh trái tim được chia thành hai phần bên ngoài và bên trong, có thể mở cửa để đi vào bên trong hoặc đi ra bên ngoài và có diện tích giới hạn. Ví dụ:

เปิดใจ	pot-jai	mở + tim = trái lòng
เข้าใจ	khau-jai	đi vào + tim = hiểu
ถึงใจ	thung-jai	tới + tim = đã/thỏa sự mong muốn
นอกใจ	nook-jai	ngoài + tim = phản bội, ngoại tình

Một số biểu thức của ẩn dụ này được phản ánh trong ngôn ngữ hàng ngày như:

พ่อแม่ไม่ <u>เข้าใจ</u> ว่าฉันชอบทำอะไรจริง ๆ	นี่คือครั้งที่สองที่เขา <u>นอกใจ</u> ฉัน
Bố mẹ không hiểu tôi thật sự muốn làm gì	Đây là lần thứ hai anh ta ngoại tình

2.4. TRÁI TIM LÀ VẬT CHẤT

Những cảm giác, cảm xúc hay những đặc điểm về tính cách được ý niệm hóa với những vật chất hữu hình, có thể cầm,

nắm, chạm, có thể bẻ, cắt, buộc, thay đổi hình dạng, có thể cân, đo, đóng, đếm, v.v. và được làm từ những vật liệu cụ thể như là đá, kim cương. Ví dụ:

จับใจ	jap-jai	bắt + tim = làm cho say mê
ติดใจ	tit-jai	gắn/dán + tim = thích thú, bị thu hút

ทำใจ	tham-jai	làm/tạo ra + tim = chấp nhận
ปักใจ	pak-jai	cắm + tim = kiên quyết
ถอดใจ	thoot-jai	tháo/cởi + tim = nản chí, không còn quyết tâm
มัดใจ	mat-jai	buộc + tim = níu giữ tình yêu
ตัดใจ	tat-jai	cắt + tim = quyết định từ bỏ (ngược lại với ý muốn)
วัดใจ	wat-jai	đo + tim = thử độ dũng cảm
ดูใจ	duu-jai	nhìn + tim = tìm hiểu (tính cách thật sự)
เห็นใจ	hen-jai	thấy + tim = thấu hiểu, cảm thông
เอาใจ	au-jai	lấy + tim = nuông chiều, lấy lòng
ตกใจ	tok-jai	rơi, ngã + tim = ngạc nhiên, hết hồn
ใจเพชร	jai-phet	tim + kim cương = lòng dạ sắt đá tuyệt đối
ใจหิน	jai-hin	tim + đá = lòng dạ sắt đá, cứng rắn

Các thuộc tính khác của vật chất như có màu sắc, có kích thước to-nhỏ, có độ cứng-mềm, có chiều cao-thấp, có trọng lượng nặng-nhẹ, v.v. được gắn thêm vào để biểu hiện những nét nghĩa chỉ tính chất tốt xấu của sự vật được nói đến. Ví dụ: trái tim mát chỉ sự bình tĩnh, điềm đạm nhưng trái tim nóng lại chỉ sự nóng vội, hấp tấp. Có thể nói các yếu tố văn hóa đã định hình các ẩn dụ ý niệm liên quan đến tính chất “nóng/mát”. Trong văn hóa của người Thái, từ “mát” biểu trưng cho

những điều tốt như เย็นสบาย (yen sabai - dễ chịu) อยู่เย็นเป็นสุข (yuu yen pen suk - ấm no hạnh phúc) trong khi từ “nóng” thường biểu trưng cho những điều không tốt như “เดือดร้อน” (duat roon) “khó khăn, vất vả”; “กินปูนร้อนท้อง” (kin puun roon thoong) “có tật giết mình”. Có lẽ chính điều kiện thời tiết khí hậu nhiệt đới của Thái Lan là nền tảng của ẩn dụ ý niệm MÁT LÀ TỐT, NÓNG LÀ XẤU.

ใจดำ	jai-dam	tim + màu đen = nhẫn tâm
ใจเย็น	jai-yen	tim + mát = bình tĩnh
ใจร้อน	jai-ron	tim + nóng = nóng vội, hấp tấp
ใจใหญ่	jai-yai	tim + to/lớn = rộng lượng, nhân hậu
ใจน้อย	jai-noi	tim + bé = dễ giận hờn, dễ cáu
ใจสูง	jai-sung	tim + cao = cao cả, cao thượng

ใจต่ำ	jai-tam	tim + thấp = xấu tính, bủn xỉn
ใจหนัก	jai-nak	tim + nặng = vững vàng, không nhẹ dạ
ใจเบา	jai-bau	tim + nhẹ = nhẹ dạ
ใจสะอาด	jai-sa- at	tim + sạch = lòng dạ trong sạch
ใจสกปรก	jai- sok-ka-prok	tim + bẩn = lòng dạ đen tối, hèn hạ
ใจแข็ง	jai-khaeng	tim + cứng = gan lì, cứng rắn
ใจอ่อน	jai-oon	tim + mềm = dễ mủi lòng, dễ mềm lòng

“Trái tim” - “jai” là một vật thể rất mỏng manh, rất dễ bị vỡ, bị tổn thương. Ví dụ:

ใจขาด	jai- khaat	tim + rách = hết sức, vô cùng
ใจแตก	jai-teek	tim + vỡ = (tính nết) hư hỏng
ใจสลาย	jai- salaai	tim + tan vỡ = đau khổ

Và vật thể “trái tim” (jai) có thể di chuyển được qua các cấu trúc kết hợp với các động từ có nghĩa chuyển động:

ใจถึง	jai-thung	tim + tới = cả gan, táo bạo (không biết sợ)
ใจหาย	jai-hai	tim + biến mất = mất hồn, buồn bã
ใจลอย	jai-looi	tim + trôi = lơ đãng, mất tập trung

Một số biểu thức của ẩn dụ này được phản ánh trong ngôn ngữ hàng ngày như:

- ฉันเห็นใจเธอจริงๆ (Tôi thật sự thông cảm với anh)

- แม่ฉันเป็นคนใจอ่อนมาก (Mẹ tôi rất dễ mủi lòng)

- ใจเย็นๆ ก่อนค่ะ อย่าด่วนตัดสินใจ (Cứ bình tĩnh! Đừng vội quyết định)

- ฉันคิดถึงเธอแทบใจจะขาด (Em nhớ anh vô cùng)

2.5. TRÁI TIM LÀ VẬT CÓ THỂ ĂN ĐƯỢC (THỨC ĂN)

Trong tiếng Thái Lan, có thể thấy từ chỉ bộ phận cơ thể “trái tim” xuất hiện cùng động từ “ăn” và các động từ chỉ trạng thái khác “nhịn ăn” “no” và các tính từ chỉ mùi vị như “ngọt, nhạt”. Ví dụ:

กินใจ	kin-jai	ăn + tim = sâu sắc, gây ấn tượng
อดใจ	ot-jai	tim + mất/khỏi = mất hồn, buồn bã
อิ่มใจ	im-jai	no/ đầy + tim = hạnh phúc (vì cảm thấy vui, hài lòng)

หวานใจ	waan-jai	ngọt + tim = người yêu
ใจจิต	jai-juut	tim + nhát = lạnh lùng

Một số biểu thức của ẩn dụ này được phản ánh trong ngôn ngữ hàng ngày như:

บทความที่นิชาเขียนเกี่ยวกับแม่มีเนื้อหาหลักซึ่ง กินใจ มาก	ลูกไม่ต้องเป็นคนเก่งที่สุดแค่ ลูกตั้งใจเรียน แม่ก็ อึ้งใจ แล้ว
Bài văn mà Nicha viết về mẹ có nội dung rất cảm động và sâu sắc	Không cần con phải là người học giỏi nhất lớp, chỉ cần con quyết tâm học hành là mẹ hạnh phúc rồi

2.6. TRÁI TIM LÀ VẬT CÓ DẠNG THỨC SỐ NHIỀU

Trái tim” - “jai” là một vật có cả dạng thức số ít và số nhiều và ẩn dụ ý niệm này

thường được so sánh với tính thủy chung trong tình yêu hay nhất quán trong suy nghĩ. Ví dụ:

ใจเดียว	jai-dieu	tim + duy nhất = chung thủy
(สองจิต) สองใจ	song-jai	hai + tim = lưỡng lự, phân vân
หลายใจ	lai-jai	nhiều + tim = đa tình

Một số biểu thức của ẩn dụ này được phản ánh trong ngôn ngữ hàng ngày như:

- ฉันเป็นคนรักเดียว ใจเดียว	- ฉันไม่ชอบคน หลายใจ
(Tôi là người chung thủy)	(Tôi không thích người đa tình)

Lý Toàn Thắng (2005) cho rằng “Ý niệm trước hết không phải và không chỉ là kết quả của quá trình tư duy, quá trình phản ánh thế giới khách quan vào đầu óc con người; mà nó là sản phẩm của hoạt động tri nhận, nó là cái chứa đựng tri thức hay sự hiểu biết của con người về thế giới trên cơ sở kinh nghiệm từ đời này qua đời khác; ý niệm vừa mang tính nhân loại phổ quát vừa mang tính đặc thù dân tộc”. Nếu như tiếng Thái hầu như dùng ý niệm “*trái tim*” - “*jai*” để diễn đạt tình cảm, tâm tình thì ngược lại trong tiếng Việt rất khó tìm thấy những từ, thành ngữ sử dụng ý

niệm “*trái tim*” để ý niệm hóa cảm xúc mà thay vào đó người Việt lại dùng bốn từ “*lòng, ruột, bụng, dạ*”. Theo Trần Thị Hồng Hạnh (2012), “*lòng, ruột, bụng, dạ*” là những từ chỉ bộ phận chỉ cơ thể người quan trọng nhất tham gia vào việc biểu trưng hóa cảm xúc, tâm trạng, tình cảm và tâm lí của người Việt”. Trong đó “*lòng*” từ chỉ bộ phận cơ thể gần như mang tính tuyệt đối trong việc ý niệm hóa cảm xúc. Ví dụ:

- Biểu trưng cho niềm vui, thỏa mãn:
vui lòng, mát ruột, hả dạ, vừa lòng.

- Biểu trưng cho nỗi buồn: *xót ruột, đau lòng, chạnh lòng, đắng lòng, nặng lòng*.

- Biểu trưng cho sự tức giận: *lộn ruột*.

- Biểu trưng cho tâm tính: *tốt bụng, nhẹ dạ*.

Chính vì vậy, sự khác biệt giữa ẩn dụ ý niệm qua từ chỉ bộ phận cơ thể “*trái tim*” - “*jai*” trong tiếng Thái và tiếng Việt có thể coi như một đặc trưng văn hóa khác biệt giữa hai ngôn ngữ mà những người học ngoại ngữ cần phải hết sức lưu ý để dùng đúng và hiểu đúng ngôn ngữ cũng như văn hóa của cả hai dân tộc.

Tóm lại, qua sáu mô hình ẩn dụ ý niệm những từ ngữ biểu thị tính cách, tâm trạng và cảm xúc có thành tố từ chỉ bộ phận cơ thể người “*trái tim*” - “*jai*” chúng tôi hi vọng cung cấp cho người đọc những thông tin tương đối mới mẻ dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận. Từ đó gợi ra những suy nghĩ mới, góp phần nâng cao hiệu quả việc dạy, học và hiểu ẩn dụ ý niệm trong ngôn ngữ Thái Lan ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Toà soạn nhận bài viết ngày 08/5/2017, duyệt đăng ngày 30/6/2017)

1. Trần Văn Cơ, *Ngôn ngữ học tri nhận*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, 2011.

2. Lí Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb. KHXH Hà Nội, Hà Nội, 2005.

3. Trần Thị Hồng Hạnh, Một số vấn đề ngôn ngữ và văn hóa thông qua ý niệm Lòng, ruột, bụng, dạ trong tiếng Việt, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 11, 2012.

4. Lakoff, George & Mark Johnson, *Metaphors we live by*, Chicago University Press, 1980.

5. Matisoff, J. A., *Hearts and mind in South-East Asian Languages and English: An essay in the comparative Lexical Semantics of Psycholocations in the 18th International Conference on SinoTibetan Languages and Linguistics*, Bangkok, 1985.

6. ราชบัณฑิตยสถาน.

พจนานุกรมฉบับราชบัณฑิตยสถาน พ.ศ. 2554. พิมพ์ครั้งที่ 2, กรุงเทพฯ.

(Từ điển hoàng gia Thái Lan, bản năm 2011)

7. Thai Nation Corpus, Chulalongkorn University. Retrieved 3 Jan 2017 from <http://www.art.chula.ac.th/ling/TNC>